

Số: 3420/CBTT-CNTĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: **TDW**
- Địa chỉ: 08 Khổng Tử, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 19001012
- E-mail: idscntd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính bán niên 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.
- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn: www.thuducwater.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên đã kiểm toán;

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 và 01/01/2025 là 85.000.000.000 VND tương đương với 8.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 09 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 8, Đường Khổng Tử, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy sản);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình cấp nước, thoát nước, các công trình liên quan;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn nước uống đóng chai.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	
Bà Vũ Phương Thảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/04/2025
Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/04/2025
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên	
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2025
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2025
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2025
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/09/2024

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Bà Trương Quế Hương	Thành viên

Ban Điều hành:

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Công Minh	Giám đốc
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc
Ông Trần Hưng Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Thành	Phó Giám đốc
Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Công Minh	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



NGUYỄN CÔNG MINH

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 163/2025/BCSX-HCM.00625

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 03 năm 2025. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán này. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 13 tháng 08 năm 2024.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

LÊ HUỖNH BẢO

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.073.355.914	173.703.640.246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	87.606.057.538	69.543.729.955
1. Tiền	111		87.606.057.538	64.543.729.955
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.494.540.102	18.497.351.851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	52.253.816.558	20.123.555.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	20.819.427.816	4.118.111.249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	919.475.286	817.629.202
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7.498.179.558)	(6.561.943.901)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	48.056.026.444	66.107.925.302
1. Hàng tồn kho	141		48.301.090.731	66.352.989.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(245.064.287)	(245.064.287)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.916.731.830	19.554.633.138
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	11.749.593.060	12.140.411.953
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.167.138.770	7.414.221.185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		413.677.668.371	390.393.139.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		940.000.000	730.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	940.000.000	730.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		394.506.132.700	332.854.292.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	385.058.996.546	325.200.309.652
- Nguyên giá	222		1.168.587.230.973	1.067.480.914.242
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(783.528.234.427)	(742.280.604.590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.447.136.154	7.653.983.108
- Nguyên giá	228		25.304.422.906	21.008.540.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.857.286.752)	(13.354.557.660)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.797.384.234	48.809.847.672
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	13.797.384.234	48.809.847.672
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.434.151.437	7.998.999.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.383.419.309	7.695.617.792
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.11	50.732.128	303.381.315
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		630.751.024.285	564.096.779.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		401.511.535.280	321.688.069.107
I. Nợ ngắn hạn	310		360.519.193.564	287.479.789.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	94.134.051.518	106.249.670.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	11.956.370.797	6.346.906.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	159.355.500.635	114.623.938.067
4. Phải trả người lao động	314		20.355.813.778	27.335.354.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	3.412.989.760	1.139.884.955
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	18.881.863.278	9.787.931.188
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	36.086.704.422	13.152.304.202
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	16.335.899.376	8.843.799.776
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		40.992.341.716	34.208.279.623
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	40.992.341.716	34.208.279.623
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229.239.489.005	242.408.710.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	229.239.489.005	242.408.710.678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.198.105.883	52.373.209.808
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.041.383.122	105.035.500.870
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		48.337.772.029	48.952.513.953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		26.703.611.093	56.082.986.917
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		630.751.024.285	564.096.779.785

THẠCH DƯƠNG KIM AN
Người lập biểu

CAO HỮU LỘC
Kế toán trưởng

NGUYỄN CÔNG MINH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		665.436.566.156	664.190.488.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.510.521	458.946
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	665.433.055.635	664.190.029.251
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	427.598.787.795	427.212.798.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		237.834.267.840	236.977.230.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	50.594.878	93.967.868
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.397.540.234	951.620.694
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.397.540.234	951.620.694
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	123.102.898.624	121.101.294.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	78.295.483.623	77.056.500.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		35.088.940.237	37.961.782.718
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.828.346.066	1.490.043.957
12. Chi phí khác	32	6.8	3.425.371.432	1.572.548.114
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.597.025.366)	(82.504.157)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.491.914.871	37.879.278.561
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	6.535.654.591	7.025.118.365
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.11	252.649.187	618.710.775
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.703.611.093	30.235.449.421
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	3.142	3.557

THẠCH DƯƠNG KIM AN
Người lập biểu

CAO HỮU LỘC
Kế toán trưởng

NGUYỄN CÔNG MINH
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.491.914.871	37.879.278.561
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	43.750.358.929	34.849.797.073
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	936.235.657	538.054.596
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50.594.878)	(93.967.868)
- Chi phí lãi vay	06	1.397.540.234	951.620.694
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.525.454.813	74.124.783.056
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(28.343.198.190)	(23.967.930.658)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	18.051.898.858	8.774.027.938
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	44.260.436.063	129.912.800
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3.703.017.376	298.136.480
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(961.573.122)	(974.702.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.048.586.730)	(7.893.225.840)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	93.510.000	694.078.502
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.077.690.400)	(11.677.935.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.203.268.668	39.507.144.323
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(99.057.717.934)	(54.619.295.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(26.622.740)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.019.536	138.776.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(98.993.698.398)	(53.507.141.417)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	36.150.824.313	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.432.362.000)	(6.432.362.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.865.705.000)	(11.866.032.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.852.757.313	(18.298.394.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	18.062.327.583	(32.298.391.844)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	69.543.729.955	92.529.437.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	87.606.057.538	60.231.046.120


THẠCH DƯƠNG KIM AN
Người lập biểu


CAO HỮU LỘC
Kế toán trưởng




NGUYỄN CÔNG MINH
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 và 01/01/2025 là 85.000.000.000 VND tương đương với 8.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 09 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 8, Đường Khổng Tử, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy sản);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình cấp nước, thoát nước, các công trình liên quan;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn nước uống đóng chai.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 459 người (tại ngày 31/12/2024 là 463 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các khoản chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang; lượng nước sạch ước tính tồn trên hệ thống cấp nước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ; chi phí trả trước khác

Các công cụ, dụng cụ; chi phí trả trước khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	04

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ lương kế hoạch theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 25 tháng 03 năm 2025.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 59.227.800.768 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 1.663.200.000 VND theo Nghị quyết số 14/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 25 tháng 03 năm 2025 do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.16 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Các cá nhân/ Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	21.236.560	37.945.649
Tiền gửi ngân hàng - VND	87.584.820.978	64.505.784.306
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	87.606.057.538	69.543.729.955

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	51.686.880.540	19.499.768.820
Các khách hàng khác	566.936.018	623.786.481
	52.253.816.558	20.123.555.301

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, trong số dư phải thu các khách hàng tiền nước của Công ty, quyền thu tiền nước phát sinh từ các Dự án đầu tư do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tài trợ đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (xem Thuyết minh 5.17).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	3.807.967.698	-
Công ty TNHH Công trình Cấp thoát nước và Hạ tầng Đô thị M.A.T	3.118.727.011	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Nam Thịnh	2.676.639.247	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hồng Đức	2.060.023.630	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Long	1.893.031.635	1.642.079.424
Các nhà cung cấp khác	7.263.038.595	2.476.031.825
	20.819.427.816	4.118.111.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.424.658	-
Tạm ứng nhân viên	160.000.000	-	110.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	680.000.000	-	680.000.000	-
Các khoản phải thu khác	79.475.286	-	14.204.544	-
	919.475.286	-	817.629.202	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	940.000.000	730.000.000
	940.000.000	730.000.000

5.5 Nợ xấu

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	811.614.125	568.129.888	(243.484.237)	780.323.986	546.226.790	(234.097.196)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	1.071.478.170	535.739.084	(535.739.086)	908.632.473	454.316.236	(454.316.237)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	1.022.345.082	306.703.524	(715.641.558)	2.703.702.902	811.110.870	(1.892.592.032)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	6.003.314.677	-	(6.003.314.677)	3.980.938.436	-	(3.980.938.436)
	8.908.752.054	1.410.572.496	(7.498.179.558)	8.373.597.797	1.811.653.896	(6.561.943.901)

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.909.298.070	(245.064.287)	37.877.879.750	(245.064.287)
Công cụ, dụng cụ	7.700.000	-	7.700.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	200.277.889	-	200.277.889	-
Chi phí dở dang nước sạch	27.183.814.772	-	28.267.131.950	-
	48.301.090.731	(245.064.287)	66.352.989.589	(245.064.287)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	8.271.002.045	7.318.008.909
Chi phí liên quan đến phần mềm	2.844.298.434	4.690.403.044
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	634.292.581	132.000.000
	11.749.593.060	12.140.411.953

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.935.749.744	2.621.549.791
Chi phí sửa chữa	2.440.396.866	4.877.133.216
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.272.699	196.934.785
	4.383.419.309	7.695.617.792

5.8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2025	6.968.456.506	58.655.598.530	953.784.538.950	47.121.020.256	951.300.000	1.067.480.914.242
Mua trong kỳ	-	108.446.250	-	5.571.571.407	42.300.000	5.722.317.657
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	559.384	1.106.899.050	94.276.540.640	-	-	95.383.999.074
Tại 30/06/2025	6.969.015.890	59.870.943.830	1.048.061.079.590	52.692.591.663	993.600.000	1.168.587.230.973

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2025	3.865.296.618	46.203.070.028	667.682.205.845	23.850.239.928	679.792.171	742.280.604.590
Khấu hao trong kỳ	429.361.588	4.089.346.927	29.849.189.836	6.777.051.110	102.680.376	41.247.629.837
Tại 30/06/2025	4.294.658.206	50.292.416.955	697.531.395.681	30.627.291.038	782.472.547	783.528.234.427

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2025	3.103.159.888	12.452.528.502	286.102.333.105	23.270.780.328	271.507.829	325.200.309.652
Tại 30/06/2025	2.674.357.684	9.578.526.875	350.529.683.909	22.065.300.625	211.127.453	385.058.996.546

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2025	1.933.283.381	31.074.543.425	433.129.937.084	8.320.340.096	110.400.000	474.568.503.986
Tại 30/06/2025	1.933.283.381	36.987.066.532	446.565.605.593	8.745.831.006	281.600.000	494.513.386.512

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết và không còn sử dụng do hư hỏng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2025	-	1.619.376.718	-	794.401.551	-	2.413.778.269
Tại 30/06/2025	-	1.619.376.718	-	794.401.551	-	2.413.778.269

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2025	-	-	34.845.540.438	-	-	34.845.540.438
Tại 30/06/2025	-	-	133.751.728.358	-	-	133.751.728.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2025	21.008.540.768
Mua trong kỳ	4.295.882.138
Tại 30/06/2025	25.304.422.906
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 01/01/2025	13.354.557.660
Khấu hao trong kỳ	2.502.729.092
Tại 30/06/2025	15.857.286.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2025	7.653.983.108
Tại 30/06/2025	9.447.136.154

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 8.757.570.168 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.417.570.168 VND).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản cố định	Kết chuyển chi phí/ chi phí chờ phân bổ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm					
Mua sắm tài sản cố định	800.000	11.964.404.386	(10.018.759.179)	(1.945.645.207)	800.000
Xây dựng cơ bản					
Di dời đường ống cấp nước	917.693.961	1.167.106.560	(273.393.259)	(711.012.162)	1.100.395.100
Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	2.939.580.360	3.657.498.607	(1.106.899.050)	(30.006.093)	5.460.173.824
Sửa chữa, cải tạo nâng cấp và đầu tư thay mới ống mục	44.951.773.351	56.720.445.576	(94.003.147.381)	(433.056.236)	7.236.015.310
	48.809.847.672	73.509.455.129	(105.402.198.869)	(3.119.719.698)	13.797.384.234

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, số dư các dự án đầu tư sửa chữa đường ống nước trên địa bàn TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh sử dụng vốn vay đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (xem Thuyết minh 5.17).

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2025	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ dài hạn	303.381.315	(252.649.187)	50.732.128
	303.381.315	(252.649.187)	50.732.128

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	78.198.248.949	78.198.248.949	73.879.841.002	73.879.841.002
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	233.416.726	233.416.726	233.416.726	233.416.726
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	-	-	311.907.363	311.907.363
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Các nhà cung cấp khác	15.702.385.843	15.702.385.843	31.824.505.645	31.824.505.645
	94.134.051.518	94.134.051.518	106.249.670.736	106.249.670.736

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Khách hàng trả tiền chưa giải trách hóa đơn	10.289.815.011	5.039.589.629
Khách hàng ứng tiền lắp đặt, kiểm định đồng hồ nước	1.347.658.375	988.419.490
Khách hàng được miễn giảm 100% tiền nước do dịch Covid-19 (năm 2021) nhưng chưa nhận lại tiền	318.897.411	318.897.411
	11.956.370.797	6.346.906.530

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh trong kỳ			30/06/2025
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	33.543.172.366	-	(33.543.172.366)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.312.746.301	6.535.654.592	(6.048.586.730)	-	3.799.814.163
Thuế thu nhập cá nhân	2.055.944.309	5.864.205.166	(7.724.540.741)	-	195.608.734
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	993.112.906	(993.112.906)	-	-
Phí bảo vệ môi trường, phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	107.226.481.789	179.824.543.752	(134.233.922.251)	-	152.817.103.290
Thuế giá trị gia tăng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	2.028.765.668	14.385.792.665	(13.871.583.885)	-	2.542.974.448
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	296.251.018	(296.251.018)	-	-
	114.623.938.067	241.445.732.465	(163.170.997.531)	(33.543.172.366)	159.355.500.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 8%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.491.914.871	37.879.278.561
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	481.604.018	339.867.140
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.295.245.934)	(3.093.553.874)
Thu nhập tính thuế	32.678.272.955	35.125.591.827
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.535.654.591	7.025.118.365

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Phí bảo vệ môi trường, phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2025 là 30% trên giá nước cấp, Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ, phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.749.904.615	51.388.184
Chi phí lãi vay phải trả	506.651.444	70.684.332
Chi phí phụ cấp cước điện thoại, trang thiết bị điện thoại di động cho nhân viên	355.154.546	422.245.454
Chi phí điện, nước, điện thoại	225.129.993	176.445.796
Chi phí xây dựng cơ bản, gắn đồng hồ nước	185.460.000	1.200.000
Chi phí thu hộ tiền nước	154.892.000	153.009.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại ca 3	128.792.300	142.087.040
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	107.004.862	122.825.149
	3.412.989.760	1.139.884.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh – nhận ký quỹ đồng hồ nước	23.847.000	23.847.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	69.015.575	20.815.204
Phải trả cổ tức	9.680.159.785	149.312.019
Phải trả tiền nước được miễn giảm do dịch Covid-19	2.161.648.709	2.161.648.709
Nhận ký quỹ, ký cược	6.888.617.643	7.320.951.805
Các khoản phải trả khác	58.574.566	111.356.451
	18.881.863.278	9.787.931.188

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (a)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (*)	5.093.184.422	5.093.184.422	8.508.784.202	8.508.784.202
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (*)	1.350.000.000	1.350.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (*)	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (*)	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000
	36.086.704.422	36.086.704.422	13.152.304.202	13.152.304.202

a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng số 6360-LAV-2025 81620 ngày 06 tháng 06 năm 2025 để thanh toán L/C, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 - 2026 (bao gồm cho vay bù đắp tài chính). Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 16 tháng 05 năm 2026. Lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp là các dự án hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản liên quan theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6360-LCL-2025.02088 ký ngày 06 tháng 06 năm 2025 với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 80.485.884.134 VND.

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	13.152.304.202	-	4.366.762.220	(6.432.362.000)	11.086.704.422
	13.152.304.202	25.000.000.000	4.366.762.220	(6.432.362.000)	36.086.704.422

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (b)	22.081.937.606	22.081.937.606	20.339.969.105	20.339.969.105
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (c)	23.102.565.664	23.102.565.664	17.804.311.852	17.804.311.852
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (d)	4.459.112.266	4.459.112.266	5.969.112.266	5.969.112.266
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (e)	2.435.430.602	2.435.430.602	3.247.190.602	3.247.190.602
Vay dài hạn đến hạn trả	(11.086.704.422)	(11.086.704.422)	(13.152.304.202)	(13.152.304.202)
	40.992.341.716	40.992.341.716	34.208.279.623	34.208.279.623

- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-20150135/HĐTD ngày 16 tháng 11 năm 2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-20150135-1/PLHĐ ngày 18 tháng 05 năm 2016 với mục đích sử dụng tiền vay để phát triển mạng lưới cấp nước địa bàn Quận 2, Quận 9 và Quận Thủ Đức theo Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27 tháng 04 năm 2015 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên. Số tiền cho vay tối đa là 85.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu và áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần kể từ tháng thứ 7. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 6220-LAV-20150135/HTTL ngày 16/11/2015 với giá trị tài sản bảo đảm tạm tính là 87.223.403.686 VND.
- Quyền thu tiền nước phát sinh từ các Dự án đầu tư do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-20150135/QTT ngày 16/11/2015.
- Các hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-202400463 ngày 12 tháng 12 năm 2024 với mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện các dự án đầu tư sửa chữa ống mục, gồm 05 dự án trên địa bàn Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền cấp tín dụng tối đa là 25.300.000.000 VND. Thời hạn cho vay tối đa là 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Quyền tài sản thuộc 05 dự án, bao gồm nhưng không giới hạn quyền thu tiền từ hoạt động cung cấp nước sạch, quyền thu tiền từ hoạt động dịch vụ khác của các dự án (nếu có), quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm và quyền thu tiền đối với các khoản lợi tức có được từ việc kinh doanh, khai thác các tài sản của các dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6220-LCL-202400463 ngày 12 tháng 12 năm 2024.
 - Tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 6220-LCL-202400295 ngày 12 tháng 12 năm 2024 với giá trị tài sản bảo đảm tạm tính là 31.682.724.469 VND.
- c) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng số 6360-LAV-202400538 ngày 15 tháng 11 năm 2024 để đầu tư sửa chữa đường ống nước gồm 3 dự án trên địa bàn TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Số tiền cấp tín dụng là 24.293.000.000 VND. Thời hạn cho vay tối đa 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6360-LCL-202400407 ngày 19 tháng 05 năm 2025 với giá trị tài sản bảo đảm là 31.339.419.138 VND.
- d) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0035/TD8/16CD ngày 14 tháng 11 năm 2016 để thực hiện dự án phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty làm chủ đầu tư. Số tiền cho vay tối đa là 46.646.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay cố định 7,5%/năm trong năm đầu tiên và sau thời gian đó áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- e) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 038/042/16/246 ngày 11 tháng 11 năm 2016 để thực hiện dự án phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty làm chủ đầu tư. Số tiền cho vay tối đa là 27.712.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay cố định 7,5%/năm trong năm đầu tiên và sau thời gian đó áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	34.208.279.623	11.150.824.313	(4.366.762.220)	40.992.341.716

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2025	Tăng từ lợi nhuận	Nhận quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND		VND	VND
Quỹ khen thưởng	6.183.331.265	12.600.000.000	93.510.000	(6.354.870.000)	12.521.971.265
Quỹ phúc lợi	2.660.468.511	5.400.000.000	-	(4.246.540.400)	3.813.928.111
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	476.280.000	-	(476.280.000)	-
	8.843.799.776	18.476.280.000	93.510.000	(11.077.690.400)	16.335.899.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2024	85.000.000.000	36.373.209.808	110.803.156.481	232.176.366.289
Lãi trong kỳ	-	-	30.235.449.421	30.235.449.421
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-
Trích lập các quỹ khác	-	-	(16.950.642.528)	(16.950.642.528)
Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Số dư tại 30/06/2024	85.000.000.000	52.373.209.808	79.187.963.374	216.561.173.182
Số dư tại 01/07/2024	85.000.000.000	52.373.209.808	79.187.963.374	216.561.173.182
Lãi trong kỳ	-	-	25.847.537.496	25.847.537.496
Số dư tại 31/12/2024	85.000.000.000	52.373.209.808	105.035.500.870	242.408.710.678
Số dư tại 01/01/2025	85.000.000.000	52.373.209.808	105.035.500.870	242.408.710.678
Lãi trong kỳ	-	-	26.703.611.093	26.703.611.093
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	16.824.896.075	(16.824.896.075)	-
Trích lập các quỹ khác	-	-	(18.476.280.000)	(18.476.280.000)
Chia cổ tức	-	-	(21.396.552.766)	(21.396.552.766)
Số dư tại 30/06/2025	85.000.000.000	69.198.105.883	75.041.383.122	229.239.489.005

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2025			01/01/2025		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.335.000	43.350.000.000	51,00	4.335.000	43.350.000.000	51,00
Công ty TNHH Nước sạch REE	3.754.720	37.547.200.000	44,17	3.754.720	37.547.200.000	44,17
Các cổ đông khác	410.280	4.102.800.000	4,83	410.280	4.102.800.000	4,83
	8.500.000	85.000.000.000	100,00	8.500.000	85.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 20/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2025 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	21.396.552.766
Trích quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	35.301.176.075

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.20.1 Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Giá trị tài sản thuê	87.535.076.219	87.535.076.219

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 2980/HĐ-TCT-KTTC ngày 21 tháng 05 năm 2025. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2025 VND
Dưới 1 năm	5.464.585.162
Trên 1 năm đến 5 năm	15.600.340.646
Trên 5 năm	27.527.506.782
	48.592.432.590

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm của các hợp đồng thuê sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 08, Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam làm văn phòng Công ty với Sở Tài nguyên và Môi trường, trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 31 tháng 12 năm 2009. Diện tích đất thuê là 2.358,2 m², trong đó diện tích 2.331,6 m² không phạm lộ giới có thời hạn thuê là 50 năm và diện tích 26,6 m² phạm lộ giới được thuê hàng năm cho tới khi Nhà nước thực hiện quy hoạch.
- Công ty ký hợp đồng thuê nhà tại Số 57, Đường Cây Keo, Khu phố 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam làm văn phòng với ông Nguyễn Thiện Minh và bà Nguyễn Thị Mỹ Dung, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng cho thuê nhà ngày 20 tháng 06 năm 2022 và Phụ lục Hợp đồng số 1 ngày 27 tháng 06 năm 2024. Diện tích thuê đất là 174,95 m², diện tích sân 100 m², diện tích mái che và sân trồng là 190 m². Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2022.
- Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà tại 409A – 409B Đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam làm văn phòng, kho chứa vật tư với Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê tài sản văn phòng, nhà số 451/HĐTVP/XLĐ2-THU DUC WASUCO.J.S.C ngày 01 tháng 03 năm 2024. Tổng diện tích thuê là 1.733,7 m². Thời hạn thuê là 4 năm kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2024 đến hết ngày 29 tháng 02 năm 2028.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà tại Thửa đất số 721, Tờ bản đồ số 51, Đường số 15, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam làm văn phòng với ông Phạm Thành Nhân theo Hợp đồng thuê nhà số 06.06.2025/HĐTN/PTN-CNTĐ ngày 06 tháng 06 năm 2025. Thời hạn thuê nhà là 6 năm kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2025 đến 09 tháng 06 năm 2031.
- Công ty ký hợp đồng thuê nhà tại Căn nhà số 15 - CL 3.1 (tương ứng với nhà Số 148 Đường Song Hành, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam) và nhà số 16 - CL 3.1 (tương ứng với nhà Số 150 Đường Song Hành, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam) làm văn phòng với bà Trần Thị Mỹ Châu theo Hợp đồng thuê nhà số 22112024/HĐTN/TTMC-CNTĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024. Thời hạn thuê là 6 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2030.

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng mua nước sạch	3.391.194.353	3.396.538.173
Các khách hàng gắn đồng hồ nước	47.395.022	47.395.022
Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
	3.457.294.711	3.462.638.531

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	661.497.186.218	661.872.696.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.939.379.938	2.317.791.797
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(3.510.521)	(458.946)
Doanh thu thuần	665.433.055.635	664.190.029.251

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	26.783.277	-
	26.783.277	-

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	425.245.631.165	426.131.822.243
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.353.156.630	1.080.976.120
	427.598.787.795	427.212.798.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

- (*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch 6 tháng đầu năm 2025, theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 2848/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 15 tháng 05 năm 2025 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên, Công ty đã ghi nhận đơn giá mua sỉ nước sạch theo đơn giá tạm là 6.884,26 VND/m³, đơn giá này sẽ được tính toán lại vào thời điểm cuối năm theo tốc độ tăng, giảm thực tế của giá bán lẻ bình quân (đơn giá là 6.884,26 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024).

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	50.594.878	93.967.868
	50.594.878	93.967.868

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí lãi vay	1.397.540.234	951.620.694
	1.397.540.234	951.620.694

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	56.578.526.295	52.664.743.682
Chi phí dụng cụ đồ dùng	485.476.579	765.742.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.824.699.744	27.487.251.989
Chi phí gấn, di dời đồng hồ nước miễn phí	4.495.959.211	4.930.805.984
Chi phí thay, nâng đồng hồ nước	17.338.098.614	23.092.802.819
Chi phí chống thất thoát nước	930.789.550	729.703.099
Chi phí thuê tài sản cố định	4.686.659.226	5.100.351.038
Chi phí bán hàng khác	4.762.689.405	6.329.893.172
	123.102.898.624	121.101.294.601

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.708.459.808	24.824.483.289
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.203.113.244	3.583.248.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.925.659.185	7.362.545.084
Thuế, phí và lệ phí	1.637.877.149	1.459.764.658
Chi phí dự phòng	936.235.657	538.054.596
Chi phí dịch vụ	12.259.632.504	12.261.292.823
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.624.506.076	27.027.112.162
	78.295.483.623	77.056.500.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường, phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.749.904.615	1.440.913.406
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	23.562.311	43.010.776
Thu nhập từ nợ khó đòi đã xóa	4.879.140	4.889.640
Thu nhập khác	50.000.000	1.230.135
	1.828.346.066	1.490.043.957

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Phí bảo vệ môi trường, phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.749.904.615	1.440.913.406
Bồi thường di dời hệ thống cấp nước	1.374.563.652	-
Phạt chậm nộp thuế	296.251.018	353.613
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	4.652.146	36.866.706
Chi phí khác	1	4.414.389
	3.425.371.432	1.572.548.114

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	26.703.611.093	30.235.449.421
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	26.703.611.093	30.235.449.421
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VND/CP	3.142	3.557

(*) Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn nước sạch	425.245.631.165	426.131.822.243
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.406.991.843	29.774.670.023
Chi phí nhân công	82.286.986.103	77.489.226.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.750.358.929	34.849.797.073
Chi phí khác	53.307.202.002	57.125.077.397
	628.997.170.042	625.370.593.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

Từ 01/01/2025
đến 30/06/2025
VND

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

36.150.824.313

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

Từ 01/01/2025
đến 30/06/2025
VND

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

6.432.362.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại Thuyết minh số 5.5.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2025			
Phải trả người bán	94.134.051.518	-	94.134.051.518
Chi phí phải trả	3.412.989.760	-	3.412.989.760
Phải trả khác	9.132.687.918	-	9.132.687.918
Các khoản vay	36.086.704.422	40.992.341.716	77.079.046.138
	142.766.433.618	40.992.341.716	183.758.775.334
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Phải trả người bán	106.249.670.736	-	106.249.670.736
Chi phí phải trả	1.139.884.955	-	1.139.884.955
Phải trả khác	9.617.803.965	-	9.617.803.965
Các khoản vay	13.152.304.202	34.208.279.623	47.360.583.825
	130.159.663.858	34.208.279.623	164.367.943.481

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025:

- Công ty đang thế chấp một số phương tiện truyền dẫn và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	52.253.816.558	20.123.555.301	44.755.637.000	13.561.611.400
Phải thu khác	1.699.475.286	1.437.629.202	1.699.475.286	1.437.629.202
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.606.057.538	69.543.729.955	87.606.057.538	69.543.729.955
	141.559.349.382	91.104.914.458	134.061.169.824	84.542.970.557
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	94.134.051.518	106.249.670.736	94.134.051.518	106.249.670.736
Chi phí phải trả	3.412.989.760	1.139.884.955	3.412.989.760	1.139.884.955
Phải trả khác	9.132.687.918	9.617.803.965	9.132.687.918	9.617.803.965
Các khoản vay	77.079.046.138	47.360.583.825	77.079.046.138	47.360.583.825
	183.758.775.334	164.367.943.481	183.758.775.334	164.367.943.481

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lương, thưởng, thù lao:			
Bà Vũ Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	87.392.786	-
Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Nguyên Chủ tịch HĐQT	322.793.542	457.371.101
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Ông Lê Trọng Thuận	Nguyên Thành viên HĐQT	28.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Nguyên Thành viên HĐQT	-	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng BKS	350.141.393	373.993.799
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Trương Quế Hương	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên HĐQT và Giám đốc	419.970.303	461.666.754
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc	353.478.678	392.519.487
Ông Trần Hưng Thành	Phó Giám đốc	336.219.828	320.413.230
Ông Nguyễn Công Thành	Phó Giám đốc	336.219.828	310.556.561
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyên Phó Giám đốc	-	62.716.745
Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	333.302.852	355.579.613
		2.811.519.210	3.034.817.290

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua sỉ nước sạch	424.162.313.987	420.716.775.660
	Thuê tài sản	4.686.659.226	5.100.351.038
	Chia cổ tức	6.069.000.000	6.069.000.000
	Chi phí đào tạo	-	16.513.740
Công ty TNHH Nước sạch REE			
	Chia cổ tức	5.256.608.000	5.256.608.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè			
	Mua hàng hóa	-	48.200.002
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước			
	Chi phí tư vấn giám sát	170.800.294	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước			
	Chi phí sửa chữa, tân trang, kiểm định đồng hồ nước	820.400.000	53.945.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Chi phí sửa chữa, nâng cấp ống mục	1.619.417.099	4.431.912.414
	Cung cấp dịch vụ nước súc xả	26.783.277	-
	Số dư với các bên liên quan:		
Bên liên quan	Nội dung	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Phải trả người bán	78.198.248.949	73.879.841.002
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Phải trả người bán	233.416.726	233.416.726
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Phải trả khác – nhận ký quỹ gần đồng hồ nước	23.847.000	23.847.000
	Phải trả người bán	-	311.907.363

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: cung cấp dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	661.497.186.218	3.935.869.417	665.433.055.635
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	661.497.186.218	3.935.869.417	665.433.055.635
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(425.245.631.165)	(2.353.156.630)	(427.598.787.795)
Lãi gộp theo bộ phận	236.251.555.053	1.582.712.787	237.834.267.840
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(201.398.382.247)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			36.435.885.593
Doanh thu hoạt động tài chính			50.594.878
Chi phí hoạt động tài chính			(1.397.540.234)
Thu nhập khác			1.828.346.066
Chi phí khác			(3.425.371.432)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.535.654.591)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(252.649.187)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			26.703.611.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	661.872.696.400	2.317.332.851	664.190.029.251
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	661.872.696.400	2.317.332.851	664.190.029.251
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(426.131.822.243)	(1.080.976.120)	(427.212.798.363)
Lãi gộp theo bộ phận	235.740.874.157	1.236.356.731	236.977.230.888
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(198.157.795.344)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			38.819.435.544
Doanh thu hoạt động tài chính			93.967.868
Chi phí hoạt động tài chính			(951.620.694)
Thu nhập khác			1.490.043.957
Chi phí khác			(1.572.548.114)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.025.118.365)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(618.710.775)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			30.235.449.421

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Thông tin khác

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu là các khoản nợ do mua sắm nước sạch, tài sản cố định, khoản vay dài hạn đến hạn trả và phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thu hộ Nhà nước. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động thường xuyên của Công ty. Do đó, báo cáo tài chính của Công ty đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2025) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THẠCH DƯƠNG KIM AN
Người lập biểu

CAO HỮU LỘC
Kế toán trưởng

NGUYỄN CÔNG MINH
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
MÃ CK: TDW
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK
COMPANY
STOCK CODE: TDW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: **3421**/CNTĐ-TCKT
No: **3421**/CNTĐ-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025
Ho Chi Minh City, 14 August 2025

V/v: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận 6 tháng đầu năm
2025 so với cùng kỳ năm trước

Re: Explanation of the difference in Profit for the first 6
months of 2025 compared to the same period last year

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
To - **STATE SECURITIES COMMISSION**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**
- **HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 phát hành ngày 14/08/2025 có Lợi nhuận sau thuế giảm 11,68% so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

Pursuant to the disclosure regulations on the securities market under Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, Thu Duc Water Supply Joint Stock Company provides the following explanation the Reviewed interim financial statements for six-month period ended 30 June 2025, issued on August 18, 2025 with after-tax profit decreasing by 11.68% compared to the Financial Report of the same period last year as follows:

Đơn vị tính/Unit: Tỷ đồng/Billion VND

STT (No.)	Chỉ tiêu (Items)	6TĐN 2025 (semi-annual 2025)	6TĐN 2024 (semi-annual 2024)	Tăng (+) (Increase) Giảm (-) (Decrease)	
1.	Tổng doanh thu <i>Total Revenue</i>	667,31	665,77	1,54	0,23%
2.	Tổng chi phí <i>Total expense</i>	633,82	627,90	5,92	0,94%
a.	Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold</i>	427,60	427,21	0,39	0,09%

STT (No.)	Chỉ tiêu (Items)	6TĐN 2025 (semi-annual 2025)	6TĐN 2024 (semi-annual 2024)	Tăng (+) (Increase) Giảm (-) (Decrease)	
b.	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp /Selling expense and general administrative expense	201,40	198,16	3,24	1,64%
c.	Chi phí tài chính Finance expense	1,40	0,95	0,45	46,86%
d.	Chi phí khác Other expense	3,42	1,57	1,85	117,82%
3.	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	33,49	37,88	(4,39)	(11,58%)
a.	Hoạt động kinh doanh chính Core operations	35,09	37,96	(2,87)	(7,57%)
b.	Hoạt động khác Other activities	(1,59)	(0,08)	(1,51)	(1.835,7%)
4.	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	26,70	30,24	(3,53)	(11,68%)

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

In the first six months of 2025, the Statement of income of Thu Duc Water Supply Joint Stock Company recorded the following indicators:

1. Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2025 tăng 1,54 tỷ đồng (+0,23%) so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do doanh thu từ dịch vụ đồng hồ nước tăng 1,62 tỷ đồng (+69,84%) và thu nhập từ hoạt động khác tăng 338,3 triệu đồng (+22,7%) chi tiết gồm:

Total revenue in the first 6 months of 2025 increased by VND 1.54 billion (+0.23%) compared to the same period in 2024 mainly due to revenue from water meter services increased by VND 1.62 billion (+69.84%) and other income increased by VND 338 million (+22.7%), details include:

- Doanh thu nước sạch giảm 375,51 triệu đồng (-0,06%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ giảm 1,28% (-717.295 m³) so với cùng kỳ năm trước tương ứng giảm 8,477 tỷ đồng và do giá bán bình quân tăng 146,54 đồng/m³ từ 11.818,29 đồng/m³ (bình quân 6 tháng đầu năm 2024) lên 11.964,83 đồng/m³ (bình quân 6 tháng đầu năm 2025) tương ứng tăng 8,10 tỷ đồng.

Revenue from clean water decreased by VND 375.51 million (-0.06%) compared to the same period in 2024. The reason is that the consumption volume decreased by 1.28% (-717,295 m³) compared to the same period of the previous year equivalent to a decrease

of VND 8.477 billion and due to the average selling price increased by 146.54 VND/m³ from 11,818.29 VND/m³ (average in the first 6 months of 2024) to 11,964.83 VND/m³ (average in the first 6 months of 2025) equivalent to an increase of VND 8.10 billion.

- Doanh thu gắn, di dời ĐHN, ống ngành, ... và dịch vụ khác tăng 1,62 tỷ đồng (+69,84%) so với cùng kỳ năm 2024.

Revenue from installation, relocation of water meters, branch pipes, ... and other services increased by VND 1.62 billion (+69.84%) compared to the same period in 2024.

- Doanh thu tài chính giảm 43,37 triệu đồng (-46,16%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do khoản thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng giảm.

Financial revenue decreased by VND 43.37 million (-46.16%) compared to the same period of the previous year mainly due to the revenue from interest on bank deposits decreased.

- Thu nhập khác tăng 338,3 triệu đồng (+22,7%) so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do khoản thu từ phí bảo vệ môi trường, giá dịch vụ và xử lý nước thải (được hưởng 1% theo quy định) tăng.

Other income increased by VND 338.3 million (+22.7%) compared to the same period in 2024, mainly due to the revenue from environmental protection fees, service prices, and wastewater treatment (entitled to 1% as regulated) increased.

2. Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2025 tăng 5,92 tỷ đồng (+0,94%) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

Total expenses for the first 6 months of 2025 increased by VND 5.92 billion (+0.94%) compared to the same period of 2024. In which:

- Giá vốn hàng bán tăng 385,99 triệu đồng (+0,09%) so với cùng kỳ năm 2024. Ghi nhận cụ thể như sau:

Cost of goods sold increased by VND 385.99 million (+0.09%) compared to the same period of 2024. Recorded specifically as follows:

+ Giá vốn mua sỉ nước sạch qua ĐHT của Tổng Công ty giảm 886,19 triệu đồng (-0,21%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân do sản lượng mua sỉ qua đồng hồ tổng giảm 1,24% (-778.638 m³) so với cùng kỳ năm 2024 tương ứng giảm 5,305 tỷ đồng và do đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tăng 71,53 đồng/m³ (+1,05%) từ 6.812,73 đồng/m³ (6 tháng đầu năm 2024) lên 6.884,26 đồng/m³ (6 tháng đầu năm 2025) tương đương tăng 4,418 tỷ đồng.

Cost of goods for wholesale purchase of clean water through the master water meter of the Corporation decreased by VND 886.19 million (-0.21%) compared to the same period of 2024. The reason is that the wholesale purchase volume through the master water meter decreased by 1.24% (-778,638 m³) compared to the same period of 2024, equivalent to a decrease of VND 5.305 billion, and the average wholesale purchase

price of clean water increased by 71.53 VND/m³ (+1.05%) from 6,812.73 VND/m³ (first 6 months of 2024) to 6,884.26 VND/m³ (first 6 months of 2025), equivalent to an increase of VND 4.418 billion.

+ Giá vốn dịch vụ khác tăng 1,27 tỷ đồng (+117,69%) so với cùng kỳ năm 2024.

Cost of goods for other services increased by VND 1.27 billion (+117.69%) compared to the same period of 2024.

- Chi phí hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu 2025 (gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp) tăng 3,24 tỷ đồng (+1,64%) so với cùng kỳ năm 2024. Bao gồm một số chi phí tăng trong kỳ như: chi phí tiền lương tăng 3,5 tỷ đồng (+6,1%), các khoản trích theo lương tăng 969,81 triệu đồng (+10,94%), chi phí khấu hao tài sản tăng 8,9 tỷ đồng (+25,54%), ... so với cùng kỳ năm 2024. Ngoài ra, một số chi phí giảm như: chi phí thay ĐHN, nâng dãi, thay hạ cỡ ĐHN giảm 5,75 tỷ đồng (-24,92%), chi phí gắn ĐHN miễn phí giảm 423,15 triệu đồng (-8,61%), chi phí thuê tài sản hoạt động giảm 413,69 triệu đồng (-8,11%), ... so với cùng kỳ năm 2024.

Business operating expenses for the first 6 months of 2025 (including selling expenses and general and administrative expenses) increased by VND 3.24 billion (+1.64%) compared to the same period of 2024. Including some expenses increased during the period such as salary expenses increased by VND 3.5 billion (+6.1%), salary-based contributions increased by VND 969.81 million (+10.94%), depreciation expenses increased by VND 8.9 billion (+25.54%), ... compared to the same period of 2024. In addition, some expenses decreased such as: cost of replacing water meters, relocating, downsizing water meters decreased by VND 5.75 billion (-24.92%), cost of free installation of water meters decreased by VND 423.15 million (-8.61%), cost of operating lease of assets decreased by VND 413.69 million (-8.11%), ... compared to the same period of 2024.

- Chi phí tài chính tăng 445,92 triệu đồng (+46,86%) so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do phát sinh chi phí lãi vay từ các khoản vay mới phát sinh trong năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025.

Financial expenses increased by VND 445.92 million (+46.86%) compared to the same period of 2024 mainly due to the arising of interest expenses from new loans incurred in 2024 and the first 6 months of 2025.

- Chi phí khác tăng 1,85 tỷ đồng (+117,82%) so với cùng kỳ năm 2024.

Other expenses increased by VND 1.85 billion (+117.82%) compared to the same period of 2024.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025: 33,49 tỷ đồng, giảm 4,39 tỷ đồng (-11,58%) so với cùng năm 2024. Trong đó, lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính giảm 2,87 tỷ đồng (-7,57%) so với cùng năm 2024.

Profit before corporate income tax for the first 6 months of 2025: VND 33.49 billion, decreased by VND 4.39 billion (-11.58%) compared to the same period of 2024. In which,

profit from operating activities decreased by VND 2.87 billion (-7.57%) compared to the same period of 2024.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 11,68% so với cùng kỳ năm 2024.

The above are the reasons why the Company's profit after corporate income tax of the the first 6 months of 2025 decreased by 11.68% compared to the same period of 2024.

Trân trọng kính báo / *Respectfully submitted.*

GIÁM ĐỐC

DIRECTOR

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Thành viên HĐQT/ Members of the Board of Directors;
- Thư ký HĐQT/ Secretary of the Board of Directors;
- Lưu: VT, TCKT.Thao/ Archived: AD, Finance and Accounting Department.Thao



NGUYỄN CÔNG MINH
NGUYEN CONG MINH

THUDUC
WATER

